



jiào xǐng

叫醒

verb · to wake up (someone)

Example Sentences

mā ma měi tiān zǎo shàng liù diǎn jiào xǐng wǒ
妈妈每天早上六点叫醒我。

Mom wakes me up at six every morning.

nào zhōng méi yǒu jiào xǐng tā tā chí dào le
闹钟没有叫醒他，他迟到了。

The alarm clock didn't wake him up, and he was late.

Trace each character, then write the word on your own.

叫	叫	叫	叫	叫	叫	叫	叫				
醒	醒	醒	醒	醒	醒	醒	醒	醒	醒	醒	醒
醒	醒	醒	醒	醒	醒	醒	醒				